

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thanh Hóa, tháng 3 năm 2023.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Chăng	Chủ tịch (Thôi giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 02/12/2022)
Ông Trịnh Văn Diễn	Thành viên (phụ trách HĐQT từ ngày 02/12/2022)
Ông Mai Viết Dũng	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Diễn	Giám đốc
--------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Diễn
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Số: 34 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/03/2023 và được trình bày từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023


Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 4988-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MÃ SỐ B01 - DN	
			Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.744.167.865	179.817.161.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.626.189.508	2.854.887.034
1. Tiền	111	5	2.626.189.508	2.854.887.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	842.400.000	1.666.247.596
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.167.596
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.109.600.000)	(1.285.920.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.028.746.591	133.094.294.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	163.328.272.696	132.799.080.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	202.290.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		700.473.895	92.924.568
IV. Hàng tồn kho	140		37.006.035.469	41.214.322.078
1. Hàng tồn kho	141	8	37.006.035.469	41.214.322.078
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		240.796.297	987.409.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	240.796.297	888.199.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	94.600.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	4.609.720
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.396.365.631	3.374.015.599
I. Tài sản cố định	220		2.396.365.631	3.374.015.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.396.365.631	3.374.015.599
- Nguyên giá	222		106.180.027.326	106.030.027.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.783.661.695)	(102.656.011.727)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		207.140.533.496	183.191.176.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		113.314.107.411	86.698.946.519
I. Nợ ngắn hạn	310		113.314.107.411	86.698.946.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	66.657.210.070	48.586.672.235
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	439.669.330	339.530.255
3. Phải trả người lao động	314		7.180.715.968	7.661.444.210
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	574.246.846	1.291.593.257
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	321.600.034	419.610.384
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	36.289.819.134	27.625.549.610
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.850.846.029	774.546.568
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.826.426.085	96.492.230.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	93.826.426.085	96.492.230.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.090.193.306	3.755.997.333
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.090.193.306	3.755.997.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		207.140.533.496	183.191.176.631

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	263.796.551.448	264.024.739.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	158.150.820	16.404.645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	263.638.400.628	264.008.334.883
4. Giá vốn hàng bán	11	19	239.742.452.443	237.837.157.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.895.948.185	26.171.177.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	5.606.207	131.796.430
7. Chi phí tài chính	22	21	2.802.246.297	618.732.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.975.702.624	1.862.384.908
8. Chi phí bán hàng	25	22	6.724.919.954	6.822.860.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	12.842.323.336	14.425.312.080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.532.064.805	4.436.068.275
11. Thu nhập khác	31		132.962.609	189.664.621
12. Chi phí khác	32		107.859.548	-
13. Lợi nhuận khác	40		25.103.061	189.664.621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.557.167.866	4.625.732.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	466.974.560	869.735.563
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.090.193.306	3.755.997.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	287	300

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.557.167.866	4.625.732.896
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.127.649.968	1.124.870.845
- Các khoản dự phòng	03	823.680.000	(1.244.210.400)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.360.803)	(46.346.830)
- Chi phí lãi vay	06	1.975.702.624	1.862.384.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.478.839.655	6.322.431.419
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(30.864.605.821)	28.571.638.332
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	4.208.286.609	(12.448.641.286)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.624.796.502	7.950.523.833
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	647.403.293	(725.138.503)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	167.596	286.790.400
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.946.338.660)	(1.884.582.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(681.953.896)	(951.200.758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.370.000	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.643.067.872)	(1.023.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.172.102.594)	26.099.560.445
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(586.277.909)	(557.272.727)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.360.803	46.346.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(580.917.106)	(510.925.897)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	103.997.490.764	65.344.080.280
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.333.221.240)	(95.618.011.994)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.139.947.350)	(3.035.495.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.524.322.174	(33.309.426.914)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(228.697.526)	(7.720.792.366)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.854.887.034	10.575.679.400
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.626.189.508	2.854.887.034

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Đình Huy

Phạm Thị Thu Hương

Trịnh Văn Diễn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/06/1999; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 03 số 2800508928 ngày 06/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 201 người (ngày 31/12/2021 là 211 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; và lãi kinh doanh chứng khoán...

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	991.328.581	269.554.798
Tiền gửi ngân hàng	1.634.860.927	2.585.332.236
Cộng	<u>2.626.189.508</u>	<u>2.854.887.034</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	1.666.080.000	1.285.920.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167.596	394.000	-
Cộng	<u>2.952.167.596</u>	<u>1.666.474.000</u>	<u>1.285.920.000</u>

	Tại ngày 31/12/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	842.400.000	2.109.600.000
Cộng	<u>2.952.000.000</u>	<u>842.400.000</u>	<u>2.109.600.000</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	97.546.616.418	71.632.665.105
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	97.546.616.418	71.632.665.105
Phải thu khách hàng khác	65.781.656.278	61.166.415.064
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.862.939.088	2.353.330.980
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	25.782.304.405	15.039.613.634
CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	16.396.381.800	16.183.750.000
- Xi măng Long Sơn		
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	17.494.745.450	18.697.045.450
Các khách hàng khác	4.245.285.535	8.892.675.000
Cộng	<u>163.328.272.696</u>	<u>132.799.080.169</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.761.487.265	-	21.042.043.528	-
Công cụ, dụng cụ	520.234.366	-	86.178.556	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.724.167.844	-	-	-
Thành phẩm	8.000.145.994	-	20.086.099.994	-
Cộng	37.006.035.469	-	41.214.322.078	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	208.239.815	865.012.726
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	23.186.864
Chi phí khác	32.556.482	-
Cộng	240.796.297	888.199.590

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	49.781.969	20.418.005
Tiền lương phép theo quy chế	-	747.883.826
Các khoản khác	524.464.877	523.291.426
Cộng	574.246.846	1.291.593.257

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.266.527	139.213.877
Các khoản phải trả, phải nộp khác	182.333.507	280.396.507
Cộng	321.600.034	419.610.384

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	23.916.793.041	74.647.776.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.030.027.326
Mua trong năm	-	150.000.000	-	-	150.000.000
Tại ngày 31/12/2022	23.916.793.041	74.797.776.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.180.027.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	22.903.690.685	73.658.374.683	5.097.249.600	996.696.759	102.656.011.727
Khấu hao trong năm	410.515.855	303.521.965	402.612.144	11.000.004	1.127.649.968
Phân loại lại hao mòn lũy kế		1.617.998	(1.617.998)	-	-
Tại ngày 31/12/2022	23.314.206.540	73.963.514.646	5.498.243.746	1.007.696.763	103.783.661.695
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	1.013.102.356	989.401.713	1.338.659.380	32.852.150	3.374.015.599
Tại ngày 31/12/2022	602.586.501	834.261.750	937.665.234	21.852.146	2.396.365.631
Nguyên giá TSCĐ hết KH vẫn sử dụng	18.574.731.404	72.930.305.098	4.020.236.071	996.548.909	96.521.821.482
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng	-	903.033.717	-	43.636.364	946.670.081

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	60.729.328	60.729.328	62.074.702	62.074.702
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	60.729.328	60.729.328	62.074.702	62.074.702
Phải trả người bán khác	66.596.480.742	66.596.480.742	48.524.597.533	48.524.597.533
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	10.420.812.821	10.420.812.821	9.026.128.406	9.026.128.406
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	17.527.726.342	17.527.726.342	12.375.832.800	12.375.832.800
Công ty TNHH Hoàn Hảo	3.899.627.057	3.899.627.057	4.906.644.896	4.906.644.896
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	19.711.437.000	19.711.437.000	15.003.429.375	15.003.429.375
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	4.873.341.164	4.873.341.164	-	-
Các nhà cung cấp khác	10.163.536.358	10.163.536.358	7.212.562.056	7.212.562.056
Cộng	66.657.210.070	66.657.210.070	48.586.672.235	48.586.672.235

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.538.354.624	1.341.001.865	197.352.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.232.817	466.974.560	681.953.896	91.253.481
Thuế thu nhập cá nhân	(4.609.720)	182.926.210	28.099.800	150.216.690
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	32.538.238	224.461.548	256.999.786	-
Các loại thuế khác	759.200	43.353.600	43.266.400	846.400
Cộng	334.920.535	2.456.070.542	2.351.321.747	439.669.330
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4.609.720			-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	339.530.255			439.669.330

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả	Vay	Trả nợ	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (1)	27.625.549.610	27.625.549.610	86.997.490.764	84.333.221.240	30.289.819.134	30.289.819.134
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (2)		-	17.000.000.000	11.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	27.625.549.610	27.625.549.610	103.997.490.764	95.333.221.240	36.289.819.134	36.289.819.134

- (1) Khoản vay theo hợp đồng vay số 300058024/2021-HĐCVHM/NHCT424-VICEM BAO BÌ BIM SON ngày 16/12/2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa. Hạn mức tín dụng là 65 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 16/12/2021 đến hết ngày 15/12/2022. Thời hạn cho vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng mỗi giấy nhận nợ. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì. Tài sản bảo đảm là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008, hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024.2017/HĐTC-QTC ngày 28/09/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024.2017/HĐTC- hàng hóa ngày 28/09/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024/2018/HĐBĐ/NHCT424-QDN ngày 27/11/2018.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng số 01/2022/295834/HĐTD ngày 25/02/2022. Hạn mức cho vay tối đa 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2022. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	4.621.549.195	97.357.781.974
Lãi trong năm	-	-	-	3.755.997.333	3.755.997.333
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.581.549.195)	(1.581.549.195)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.040.000.000)	(3.040.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	3.755.997.333	96.492.230.112
Lãi trong năm	-	-	-	1.090.193.306	1.090.193.306
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.615.997.333)	(2.615.997.333)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.090.193.306	93.826.426.085

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	18.620.000.000	49,00%	18.620.000.000	49,00%
Ông Đỗ Trọng Tân	2.000.000.000	5,26%	2.000.000.000	5,26%
Bà Lê Thị Tâm	1.970.000.000	5,18%	1.970.000.000	5,18%
Các cổ đông khác	15.410.000.000	40,55%	15.410.000.000	40,55%
Cộng	38.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.755.997.333	4.621.549.195
Lợi nhuận phát sinh trong năm	1.090.193.306	3.755.997.333
Phân phối lợi nhuận	3.755.997.333	4.621.549.195
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	300.000.000	100.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.315.997.333	1.481.549.195
- Chia cổ tức	1.140.000.000	3.040.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	1.090.193.306	3.755.997.333

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	955.579.000	955.579.000
Công ty TNHH TMDL & XNK Thanh Long	373.360.000	373.360.000
Công ty Cổ phần Hà Anh	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn	505.010.000	505.010.000
Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung	20.304.000	20.304.000
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.905.000	11.905.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	263.796.551.448	264.024.739.528
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	262.023.007.475	261.553.265.291
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.773.543.973	2.471.474.237
Các khoản giảm trừ doanh thu	158.150.820	16.404.645
Hàng bán bị trả lại	158.150.820	16.404.645
Doanh thu thuần	263.638.400.628	264.008.334.883

Doanh thu với bên liên quan

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	121.856.403.675	126.706.762.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	239.325.940.488	236.349.701.276
Giá vốn khác	416.511.955	1.487.456.204
Cộng	239.742.452.443	237.837.157.480

20. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.360.803	46.346.830
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	245.404	85.449.600
Cộng	5.606.207	131.796.430

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.975.702.624	1.862.384.908
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	823.680.000	(1.244.210.400)
Chi phí tài chính khác	2.863.673	558.360
Cộng	2.802.246.297	618.732.868

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	6.724.919.954	6.822.860.610
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.361.578.781	5.269.322.660
Chi phí bằng tiền khác	1.363.341.173	1.553.537.950
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.842.323.336	14.425.312.080
Chi phí nhân viên quản lý	5.961.793.295	7.357.438.335
Chi phí vật liệu quản lý	477.188.012	256.115.842
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.415.021	504.007.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.468.052	368.539.920
Thuế, phí và lệ phí	445.566.390	359.265.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.217.166.491	2.275.554.676
Chi phí bằng tiền khác	3.339.726.075	3.304.389.482
Cộng	19.567.243.290	21.248.172.690

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.004.918.585	211.413.047.134
Chi phí nhân công	31.993.687.531	32.272.212.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.127.649.968	1.124.870.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.572.760.180	20.548.841.003
Chi phí khác bằng tiền	7.337.828.689	9.581.713.579
Cộng	256.036.844.953	274.940.685.236

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.557.167.866	4.625.732.896
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	777.704.935	120.000.000
- Chi phí lãi vay không được trừ	581.324.843	-
- Chi phí không được trừ khác	196.380.092	120.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	397.055.081
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước chuyển sang	-	397.055.081
Thu nhập chịu thuế	2.334.872.801	4.348.677.815
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	466.974.560	869.735.563

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.193.306	3.755.997.333
Các khoản điều chỉnh		
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	300.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.315.997.333
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.090.193.306	1.140.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	287	300

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 295/NQ-BBBS ngày 23/4/2022 về phân phối lợi nhuận năm 2021.

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cùng Thành viên Hội đồng quản trị

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phí quản lý		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	235.494.275	218.427.593
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	558.600.000	1.862.000.000

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Văn Chảng	62.400.000	72.000.000
Ông Trịnh Văn Diễn	543.486.569	479.792.054
Bà Phạm Thị Thu Hương	419.584.819	371.863.951
Ông Nguyễn Minh Đức	48.000.000	48.000.000
Ông Mai Việt Dũng	356.061.893	383.152.776
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	-	360.980.070
Cộng	1.429.533.281	1.715.788.851

27. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Lê Thị Hương	48.000.000	170.239.763
Bà Trịnh Thị Hiền	36.000.000	36.000.000
Ông Đỗ Trọng Tân	258.844.622	246.942.066
Cộng	342.844.622	453.181.829

Thông tin khác

Ngày 15/11/2022, Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn đã nhận được Văn bản số 2085/VICEM-TC ngày 14/11/2022 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam kèm theo Thông báo số 1193/TB-CSKT của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương về việc bắt bị can để tạm giam đối với Ông Nguyễn Văn Chảng - Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty do đã có hành vi vi phạm quy định pháp luật về kinh tế trong thời gian Ông Nguyễn Văn Chảng công tác tại đơn vị cũ. Ban Giám đốc Công ty khẳng định sự việc trên không liên quan và không ảnh hưởng tới các hoạt động của Công ty. Các thủ tục về miễn nhiệm và bầu bổ sung Chủ tịch HĐQT của Công ty sẽ được thực hiện và thông qua tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất theo quy định của pháp luật.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn